

Số:1441/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 24 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Kế hoạch số 207/KH-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh về việc rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 85/TTr-STP ngày 18 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 07 thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hồ Thị Nguyễn Thảo

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ
THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP
(Ban hành kèm theo Quyết định số:1441/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2024
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	Rà soát, trao đổi, cung cấp thông tin lý lịch tư pháp phục vụ xây dựng, quản lý, sử dụng và khai thác Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp.	Tư pháp	Sở Tư pháp
2	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú ở Việt Nam).	Tư pháp	Sở Tư pháp
3	Công nhận báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh.	Tư pháp	Sở Tư pháp
4	Miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh.	Tư pháp	Sở Tư pháp
5	Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, xử lý văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật theo thẩm quyền.	Tư pháp	Sở Tư pháp
6	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền, xử lý/kiến nghị xử lý kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật (nếu có).	Tư pháp	Sở Tư pháp
7	Hệ thống hóa, công bố kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền (cấp tỉnh).	Tư pháp	Sở Tư pháp

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. Rà soát, trao đổi, cung cấp thông tin lý lịch tư pháp phục vụ xây dựng, quản lý, sử dụng và khai thác Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Gửi văn bản đề nghị rà soát cho các cơ quan có thẩm quyền

- Sở Tư pháp có nhiệm vụ gửi cho các cơ quan có liên quan theo quy định khoản 2, Điều 26 Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP (Tòa án; Viện kiểm sát; Công an; Cơ quan thi hành án dân sự), văn bản đề nghị kèm theo trích sau báo cáo tổng kê thông tin lý lịch tư pháp đã nhận được để phối hợp rà soát, đối chiếu.

- Các Tòa phúc thẩm, Ban thư ký Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện, Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh, Chi cục thi hành án dân sự huyện, Phòng Hồ sơ nghiệp vụ Công an cấp tỉnh, Công an cấp huyện (Bộ phận thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp) có nhiệm vụ rà soát, xác minh, đối chiếu số liệu thông tin lý lịch tư pháp mà cơ quan, đơn vị đó có nhiệm vụ cung cấp và thông báo cho Sở Tư pháp trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị rà soát thông tin lý lịch tư pháp.

Bước 2: Sở Tư pháp tổng hợp ý kiến của các cơ quan, ban, ngành.

Bước 3: Trường hợp số lượng thông tin lý lịch tư pháp cung cấp chưa đầy đủ, Sở Tư pháp đề nghị các Tòa phúc thẩm, Ban Thư ký Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh, Chi cục Thi hành án dân sự huyện, Phòng Hồ sơ nghiệp vụ Công an cấp tỉnh, Công an cấp huyện (Bộ phận thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp) xác minh, cung cấp thêm thông tin.

2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành.

3. Thành phần hồ sơ: Không quy định.

4. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị rà soát thông tin lý lịch tư pháp.

6. Đối tượng thực hiện TTHC: Sở Tư pháp.

7. Cơ quan giải quyết TTHC:

- *Cơ quan có thẩm quyền quyết định:* Sở Tư pháp.

- *Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC:* Sở Tư pháp.

- *Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC:* Tòa án, Viện kiểm sát, Công an, Cơ quan thi hành án dân sự.

8. Kết quả thực hiện TTHC: Thông báo về kết quả rà soát, cung cấp thông tin.

9. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.

12. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Luật Lý lịch tư pháp năm 2009;

- Nghị định số 111/2010/NĐ-CP ngày 23/11/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Lý lịch tư pháp;

- Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP ngày 10/5/2012 của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hướng dẫn trình tự, thủ tục tra cứu, xác minh, trao đổi, cung cấp thông tin lý lịch tư pháp.

II. Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú ở Việt Nam)

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội gửi văn bản yêu cầu đến Sở Tư pháp (*hình thức trực tiếp, gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến*).

Bước 2: Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Phiếu xác minh thông tin lý lịch tư pháp, cơ quan Công an cấp tỉnh (trường hợp cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho người từng là sĩ quan, hạ sĩ quan, binh sĩ, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân viên quốc phòng là cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Quốc phòng) thực hiện tra cứu thông tin về tình trạng án tích của đương sự và gửi cho Sở Tư pháp kết quả tra cứu. Trường hợp phải tra cứu thông tin trong hệ thống hồ sơ, tàng thư của Bộ Công an thì thời hạn không quá 09 ngày làm việc.

Bước 3: Trường hợp sau khi tra cứu thông tin lý lịch tư pháp tại cơ quan Công an mà vẫn chưa đủ căn cứ để kết luận hoặc nội dung về tình trạng án tích của đương sự có điểm chưa rõ ràng, đầy đủ để khẳng định đương sự có án tích hay không có án tích, Sở Tư pháp thực hiện xác minh tại Tòa án có thẩm quyền

+ Sở Tư pháp thực hiện xác minh tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; cơ quan tiến hành tố tụng; cơ quan, tổ chức khác có liên quan: Trường hợp xác minh về điều kiện đương nhiên được xóa án tích.

Bước 4: Sở Tư pháp tổng hợp kết quả và thực hiện tổng hợp kết quả tra cứu và thực hiện cấp Phiếu lý lịch tư pháp số 1.

2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp, gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến.

3. Thành phần hồ sơ: Văn bản yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp dùng cho cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (Mẫu số 05/2024/LLTP; Mẫu số 14/2024/LLTP).

4. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ. Trường hợp người được yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp là công dân Việt Nam đã cư trú ở nhiều nơi hoặc có thời gian cư trú ở nước ngoài, người nước ngoài, trường hợp phải xác minh về điều kiện đương nhiên được xóa án tích thì thời hạn không quá 15 ngày.

6. Đối tượng thực hiện TTHC: Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

7. Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Tư pháp.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tư pháp.
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia, Tòa án, Viện kiểm sát, Công an, Cơ quan thi hành án dân sự, Cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Quốc phòng, UBND cấp xã.

8. Kết quả thực hiện TTHC: Phiếu lý lịch tư pháp số 1.

9. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Mẫu văn bản yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp dùng cho cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (Mẫu số 05/2024/LLTP);

+ Mẫu văn bản yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp điện tử tương tác (Mẫu số 14/2024/LLTP).

11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.

12. Căn cứ pháp lý của TTHC

+ Luật Lý lịch tư pháp số 28/2009/QH12.

+ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 51/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung năm 2023.

+ Luật Cư trú số 68/2020/QH14.

+ Luật Căn cước số 26/2023/QH15.

+ Nghị định số 111/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Lý lịch tư pháp.

+ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 04 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

+ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 04 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

+ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

+ Thông tư số 13/2011/TT-BTP ngày 27 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn sử dụng biểu mẫu và mẫu sổ lý lịch tư pháp.

+ Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP ngày 10 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hướng dẫn trình tự, thủ tục tra cứu, xác minh, trao đổi, cung cấp thông tin lý lịch tư pháp.

+ Thông tư số 16/2013/TT-BTP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2011/TT-BTP ngày 27 tháng 6 năm 2011 về việc ban hành và hướng dẫn sử dụng biểu mẫu và mẫu sổ lý lịch tư pháp.

+ Thông tư số 244/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp.

+ Thông tư số 06/2024/TT-BTP ngày 19/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư ban hành và hướng dẫn sử dụng biểu mẫu và mẫu sổ lý lịch tư pháp.

+ Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.

III. Công nhận báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Gửi văn bản đề nghị các cơ quan có thẩm quyền lập danh sách báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh

- Sở Tư pháp có nhiệm vụ gửi văn bản cho các cơ quan có liên quan (*theo quy định khoản 2 Điều 3 Thông tư số 10/2016/TT-BTP*) về việc đề nghị công nhận báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh, văn bản đề nghị công nhận báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh phải có đầy đủ thông tin theo khoản 5 Điều 3 Thông tư số 10/2016/TT-BTP.

- Các cơ quan, tổ chức cấp tỉnh căn cứ vào yêu cầu công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và điều kiện thực tế lựa chọn cán bộ, công chức, viên chức và sỹ quan trong lực lượng vũ trang nhân dân có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 35 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật có văn bản đề nghị công nhận báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh gửi về Sở Tư pháp, kể từ ngày nhận được văn bản theo yêu cầu của Sở Tư pháp. Số lượng báo cáo viên pháp luật của cơ quan, tổ chức cấp tỉnh bảo đảm mỗi lĩnh vực pháp luật thuộc phạm vi quản lý chuyên sâu có ít nhất 01 báo cáo viên pháp luật kiêm nhiệm thực hiện hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật.

Bước 2: Sở Tư pháp tổng hợp danh sách của các cơ quan, tổ chức cấp tỉnh.

Bước 3: Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, công nhận báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh.

2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành.

3. Thành phần hồ sơ: Công văn đề nghị công nhận báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh, Danh sách báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh.

4. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị công nhận báo cáo viên pháp luật có đầy đủ thông tin quy định, cơ quan có thẩm quyền quyết định công nhận báo cáo viên pháp luật xem xét, ra quyết định công nhận.

Trường hợp văn bản đề nghị công nhận báo cáo viên pháp luật không có đủ thông tin quy định thì trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản, cơ quan tiếp nhận có văn bản đề nghị bổ sung thông tin.

6. Đối tượng thực hiện TTHC: Các cơ quan, tổ chức cấp tỉnh.

7. Cơ quan giải quyết TTHC:

- *Cơ quan có thẩm quyền quyết định:* Chủ tịch UBND tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tư pháp.
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Cơ quan, tổ chức cấp tỉnh.

8. Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định công nhận báo cáo viên pháp luật.

9. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.

12. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012;
- Thông tư số 10/2016/TT-BTP ngày 22/7/2015 của Bộ Tư pháp quy định về báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật.

IV. Miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Các cơ quan, tổ chức cấp tỉnh gửi văn bản về Sở Tư pháp đề nghị miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh: Các báo cáo viên pháp luật thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 10/2016/TT-BTP thì các cơ quan, tổ chức cấp tỉnh đề nghị công nhận báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh có văn bản đề nghị miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh gửi về Sở Tư pháp và thông báo cho báo cáo viên pháp luật đó biết lý do. Văn bản đề nghị miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh phải có đầy đủ thông tin theo khoản 2 Điều 4 Thông tư số 10/2016/TT-BTP.

Bước 2: Sở Tư pháp tổng hợp danh sách của các cơ quan, tổ chức cấp tỉnh đề nghị miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh.

Bước 3: Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh.

2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành.

3. Thành phần hồ sơ: Công văn đề nghị miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh, Danh sách báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh đề nghị miễn nhiệm.

4. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị miễn nhiệm, cơ quan có thẩm quyền công nhận báo cáo viên pháp luật ra quyết định miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật.

Trường hợp văn bản đề nghị miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật không có đầy đủ các thông tin quy định thì trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cơ quan tiếp nhận có văn bản đề nghị bổ sung thông tin.

6. Đối tượng thực hiện TTHC: Cơ quan, tổ chức cấp tỉnh.

7. Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tư pháp.
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Cơ quan, tổ chức cấp tỉnh.

8. Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật.

9. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.

12. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012;

- Thông tư số 10/2016/TT-BTP ngày 22/7/2015 của Bộ Tư pháp quy định về báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật.

V. Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, xử lý văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật theo thẩm quyền

1. Trình tự thực hiện

- **Bước 1:** Sở Tư pháp tiếp nhận văn bản (*ngợi quyết/quyết định*) quy phạm pháp luật do HĐND, UBND cấp huyện gửi đến.

- **Bước 2:** Sở Tư pháp thực hiện kiểm tra; báo cáo kết quả kiểm tra và đề xuất xử lý đối với văn bản có dấu trái pháp luật (*nếu có*).

- **Bước 3:** Kết luận kiểm tra đối với văn bản trái pháp luật (*nếu có*).

2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

3. Thành phần hồ sơ: Văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp huyện.

4. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

6. Đối tượng thực hiện TTHC:

7. Cơ quan giải quyết TTHC:

- *Cơ quan có thẩm quyền quyết định:* Sở Tư pháp.

- *Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC:* Sở Tư pháp.

- *Cơ quan phối hợp:* Ban pháp chế HĐND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh và cơ quan, tổ chức có liên quan.

8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kết luận kiểm tra văn bản trái pháp luật (*nếu có*).

9. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có): Không quy định.

12. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015.

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020.

- Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban

hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ.

VI. Rà soát văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền, xử lý/kiến nghị xử lý kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật (nếu có)

1. Trình tự thực hiện:

- **Bước 1:** Tiếp nhận văn bản đề nghị góp ý kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật.

- **Bước 2:** Góp ý kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật.

2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

3. Thành phần hồ sơ: Văn bản đề nghị góp ý kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh; Danh mục văn bản quy phạm pháp luật còn hiệu lực; Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ; Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần; Danh mục văn bản quy phạm pháp luật cần đình chỉ việc thi hành, ngưng hiệu lực, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới.

4. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

6. Đối tượng thực hiện TTHC:

7. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- *Cơ quan có thẩm quyền quyết định:* Sở Tư pháp.

- *Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC:* Sở Tư pháp.

- *Cơ quan phối hợp:* Ban pháp chế HĐND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh và cơ quan, tổ chức có liên quan.

8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản góp ý kết quả rà soát.

9. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Các Danh mục rà soát thực hiện theo mẫu số 03, mẫu số 04, mẫu số 05, mẫu số 06 quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015.

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020.

- Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ.

VII. Hệ thống hóa, công bố kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền (cấp tỉnh)

1. Trình tự thực hiện:

- **Bước 1:** Tiếp nhận văn bản báo cáo kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của HĐND, UBND cấp tỉnh từ các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh.

- **Bước 2:** Kiểm tra lại và tổng hợp kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của HĐND, UBND cấp tỉnh; trình UBND tỉnh dự thảo Quyết định công bố kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của HĐND, UBND cấp tỉnh.

- **Bước 3:** UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của HĐND, UBND cấp tỉnh.

2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

3. Thành phần hồ sơ:

Văn bản báo cáo kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của HĐND, UBND cấp tỉnh của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; Danh mục văn bản quy phạm pháp luật còn hiệu lực thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của HĐND, UBND cấp tỉnh trong kỳ hệ thống hóa; Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của HĐND, UBND cấp tỉnh trong kỳ hệ thống hóa; Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của HĐND, UBND cấp tỉnh trong kỳ hệ thống hóa; Danh mục văn bản quy phạm pháp luật cần đình chỉ việc thi hành, ngưng hiệu lực, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của HĐND, UBND cấp tỉnh trong kỳ hệ thống hóa.

4. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Xây dựng, Kiểm tra và Theo dõi thi hành pháp luật, Sở Tư pháp.

7. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tư pháp.

- Cơ quan phối hợp: Ban pháp chế HĐND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh và cơ quan, tổ chức có liên quan.

8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của HĐND, UBND cấp tỉnh.

9. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Các Danh mục rà soát thực hiện theo mẫu số 03, mẫu số 04, mẫu số 05, mẫu số 06 quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015.

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020.

- Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ.